

Số: 425 /BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện tháng 7, nhiệm vụ và công tác triển khai tháng 8 năm 2020 của Ngành nông nghiệp

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 7 năm 2020.

1. Sản xuất nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

* Kết quả gieo trồng vụ Hè - Thu

Tính đến ngày 16/7/2020, diện tích gieo trồng vụ Hè Thu là 20.953 ha, bằng 72,5% so cùng kỳ, vượt 9% KH vụ. Trong đó: Cây lúa 11.273,1 ha, vượt 19,8% KH; cây bắp 2.816,4 ha, vượt 17,4% KH; rau các loại 1.860,1 ha, đạt 67% KH; đậu các loại 837,1ha, đạt 89,5% KH,...

* Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè - Thu

Triển khai thực hiện Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè Thu 2020, gắn với liên kết doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm của nhân dân cho các huyện trên địa bàn tỉnh. Tính đến ngày 16/7/2020, kết quả chuyển đổi được 296,8 ha/320 ha, đạt 92,8% KH¹. Trong đó: Cây ngắn ngày 183,8 ha, cây dài ngày 113 ha; chuyển đổi từ đất lúa 184,8 ha, đất khác 112 ha.

* Kết quả thực hiện mô hình sản xuất cánh đồng lớn:

Thực hiện Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch triển khai mô hình sản xuất cánh đồng lớn năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 3.964,75 ha/32 cánh đồng lớn.

Tính đến 16/7/2020, toàn tỉnh đã triển khai được 22 cánh đồng lớn, diện tích 2.619,75 ha, đạt 66,1% KH.

b) Về tình hình lưu lượng nước tại các hồ chứa

Tính đến ngày 20/7/2020, lượng nước tích của 21 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đạt được 25,12 triệu m³/194,49 triệu m³, chiếm 12,9% dung tích thiết kế; lượng nước của hồ Đơn Dương 72,41 triệu m³/165 triệu m³, đạt 43,88% dung tích thiết kế; lưu lượng nước vào hồ 31,86 m³/s và đang xả với lưu lượng 13,39 m³/s. Hiện 11 hồ chứa xấp xỉ mực nước chết và dưới mực nước chết, gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng.

Tác động của hạn hán đối với sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại từ vụ Đông Xuân 2019-2020 tính đến ngày 16/7/2020 trên

¹ Diện tích chuyển đổi trên đất lúa 184,8ha (Cây ngắn ngày 156,8ha: bắp 42,5ha, đậu xanh 18,5ha, đậu phộng 60 ha, dưa hấu 0,7ha, dưa hồng kim 2,8ha, bo bo 0,5ha, kiệu 10ha, rau đậu các loại 21,8ha; Cây dài ngày 28ha: bưởi 0,1ha, mít 0,8ha, dừa 1,6ha, táo 7,2ha, nho 1,1ha, xoài 0,1ha, măng hấu 8,7ha, cò chăn nuôi 8,4ha); diện tích chuyển đổi trên đất khác 112ha (Cây ngắn ngày 27 ha: kiệu 1ha, dưa hấu 26ha; cây dài ngày 85ha: chuối 51ha, mía 25ha, cò chăn nuôi 9ha).

địa bàn tỉnh: 253,97 ha (cây lúa: 89,5 ha; cây màu: 46,15 ha; cây ăn quả: 63,5ha, cây lâm nghiệp: 9 ha, cây công nghiệp: 45,82 ha), trong đó: Diện tích bị thiệt hại trên 70% là 166,92 ha, diện tích bị thiệt hại từ 30% - 70% là 87,05ha. Số vật nuôi bị chết do hạn hán là 45 con (bò 13 con, dê-cừu 32 con) tại các xã Phước Diêm, Phước Hà, huyện Thuận Nam.

Các giải pháp chống hạn đang triển khai: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 67-CT/TU ngày 07/02/2020 của Tỉnh Ủy, Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh và Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2020 (Kế hoạch số 1442/KH-UBND ngày 20/4/2020 và Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020), Ngành đã chủ động phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện giải pháp phòng chống hạn: Tiếp tục triển khai các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện hạn hán (như: Mô hình tưới tiết kiệm, mô hình xem canh, luân canh có hiệu quả, quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, quản lý nước trong ruộng lúa theo từng giai đoạn sinh trưởng và chủ động tưới theo quy trình ướt - khô kẽ nhằm tiết giảm sử dụng nước trong sản xuất lúa); Thực hiện phương án bảo vệ đàn gia súc, di chuyển đàn gia súc đến các khu vực thuận lợi về thức ăn, nước uống, thực hiện giám sát, hướng dẫn phòng trừ, kiểm soát tốt dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; Thực hiện phương án phòng chống cháy rừng, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong thời kỳ khô hạn; Chuẩn bị đầy đủ vật tư, hóa chất, nhân lực nhằm khắc phục ngay sự cố nếu xảy ra, giảm thiểu mất nước; Đồng thời, phối hợp với địa phương nạo vét, khơi thông dòng chảy các suối còn nước; rà soát, vận hành tốt các công trình cấp nước tập trung, dự phòng thêm một số máy bơm để tăng công suất ở các trạm, các hồ dưới mực nước chết.

c) Chăn nuôi:

Ước tính đến cuối tháng 7/2020 đàn trâu có 3.942 con tăng 1,5% so cùng kỳ, bò 120.737 con tăng 0,5% so cùng kỳ, đàn dê 138.190 con giảm 2,9% so cùng kỳ, đàn cừu 135.626 con giảm 8,0% so cùng kỳ (Đàn dê, cừu trong tháng, người nuôi tiếp tục thải loại các con để kháng kém, suy nhược để giảm bớt về nguồn thức ăn do còn nắng hạn), đàn heo 94.288 con giảm 1,3% so cùng kỳ (số lượng xuất chuồng tăng 1,45%); đàn gia cầm 1.769,1 nghìn con², tăng 3,8% so cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt gia súc 15.346,3 tấn, trong đó: Trâu 82,9 tấn tăng 3,2% so cùng kỳ, bò 3.199,5 tấn tăng 3,6% so cùng kỳ, heo 9.637,9 tấn tăng 4,8% so cùng kỳ, dê cừu 2.426 tấn tăng 4,1% so cùng kỳ; sản lượng thịt gia cầm 3.235,9 tấn tăng 5,0% so cùng kỳ, sản lượng trứng gia cầm 42.473,2 nghìn quả, tăng 2,2% so cùng kỳ.

d) Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi:

- Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Tiếp tục phối hợp với CTV mạng lưới BVTV cơ sở tăng cường công tác điều tra phát hiện sinh vật hại ngoài đồng, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời và có hiệu quả các đối tượng như: Sâu đục thân, sau cuốn lá,.../Lúa; sâu keo mùa thu/ngô; ruồi đục quả, sâu đục trái, bệnh phân trắng/Táo; bọ trĩ, bệnh mốc sương, bệnh phân trắng/Nho; dòi đục lá, sâu xanh/Hành, tỏi; thán thư/Ớt,...

² Trong đó: Đàn gà 1.175,4 nghìn con, thùy cầm khác 593,7 nghìn con.

- Công tác phòng chống dịch bệnh trên vật nuôi: Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ca mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (*LMLM, cúm gia cầm, heo tai xanh*). Một số bệnh truyền nhiễm khác như Tụ huyết trùng trên trâu bò, bệnh Newcastle, Gumboro trên gà chỉ xuất hiện rải rác tại một số địa phương, nhưng được phát hiện sớm và khống chế kịp thời. Riêng đối với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đang được kiểm soát tốt, không có ổ dịch bệnh nào xảy ra. Trong tháng thực hiện công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm, với tổng số liều tiêm phòng 467.007 liều vaccin các chủng loại (lũy kế 3.072.557 liều).

2. Sản xuất thủy sản:

a) Khai thác:

Ngư trường khai thác tập trung từ Ninh Thuận đến Kiên Giang thuận lợi cho quá trình khai thác trên biển. Toàn tỉnh có khoảng 90% lượng tàu cá hoạt động khai thác trên các vùng biển, nhiều nghề đạt hiệu quả cao như: Pha xúc, lưới vây, lưới rê nylon. Tổng sản lượng khai thác 73.230,3 tấn³, tăng 0,8% so cùng kỳ. Năng lực tàu cá hiện tại là 2.472 chiếc từ 6 mét trở lên⁴.

Trong tháng thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá được 31 chiếc, lũy kế 548 chiếc; đăng ký tàu cá cho 11 chiếc, lũy kế 215 chiếc; cấp đăng ký thuyền viên tàu cá 19 trường hợp, lũy kế 771 trường hợp; kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm tàu cá 25 chiếc⁵. Ngoài ra, thường xuyên thực hiện công tác dự báo và thông tin ngư trường cho bà con ngư dân biết để khai thác.

b) Nuôi trồng thủy sản:

- **Tôm thương phẩm:** Diện tích nuôi 566,6 ha, giảm 7,4% so cùng kỳ, vượt 6,9% KH; sản lượng ước đạt 2.640 tấn, giảm 2,2% so cùng kỳ (*nguyên nhân là do giá bán tôm thương phẩm thấp*); **Cá:** Sản lượng ước đạt 410,8 tấn⁶, tăng 11,2% so cùng kỳ; **Thủy sản khác:** Sản lượng ước 1.752,4 tấn, giảm 19,3% so cùng kỳ.

- **Trồng rong:** Diện tích rong trồng ước đạt 16 ha, giảm 36% so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch lũy kế ước đạt 350 tấn, giảm 42,58% so cùng kỳ. Do thời tiết nắng nóng kết hợp việc nạo vét luồng lạch tại cảng Ninh Chữ, vì vậy người nuôi cho thu hoạch sớm, làm cho sản lượng rong giảm nhiều so với hàng năm.

c) Sản xuất giống thủy sản.

Tôm giống: Ước tính đến tháng 7, sản lượng sản xuất được 23.412,7 triệu con Postlarvae, tăng 8,6% so cùng kỳ. Trong đó: Tôm sú 4.800 triệu con, tăng 11,3% so cùng kỳ; tôm thẻ 18.612,7 triệu con, tăng 7,9% so cùng kỳ (*nguyên nhân là do chủ động được nguồn tôm giống bố-mẹ đáp ứng kịp thời nhu cầu giống cho các tỉnh miền Nam tăng*). **Giống thủy sản khác:** Sản lượng sản xuất giống các loại thủy sản ước đạt 191 triệu con.

d) Công tác phòng chống dịch bệnh trên động vật thủy sản

³ Trong đó: Khai thác nội địa 30,1 tấn, khai thác biển đạt 73.200,3 tấn.

⁴ Trong đó: Tàu từ 6m < 12m: 1169 tàu; tàu từ 12m < 15m: 595 tàu; tàu từ 15m < 20m: 643 tàu; tàu từ 20m < 24m: 45 tàu; tàu từ 24m < 30m: 20 tàu.

⁵ Trong đó: Kiểm tra xếp loại 9 chiếc, kiểm tra định kỳ 16 chiếc.

⁶ Trong đó: Nuôi mặn lợ 165 tấn, nuôi nước ngọt 245,8 tấn.

Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; triển khai Kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh; Tập trung công tác quản lý chất lượng giống thủy sản theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chú trọng công tác quan trắc môi trường và cảnh báo dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung của tỉnh, kịp thời đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo về tình hình dịch bệnh cũng như ô nhiễm môi trường phục vụ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 7, kiểm tra, đánh giá và cấp 11 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ương dưỡng giống thủy sản theo quy định (*lũy kế 108*) và kiểm dịch động vật thủy sản⁷ theo quy định.

đ) Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2016/NĐ-CP, Quyết định 48/2010/QĐ-TTg:

Trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung danh sách tàu cá đủ điều kiện khai thác thủy sản, dịch vụ khai thác thủy sản trên các vùng biển xa: 06 tàu khai thác thủy sản. Tổ chức họp thẩm định, báo cáo UBND tỉnh xem xét phê duyệt đợt 03/2020 (*với số tiền đề nghị hỗ trợ: 12.560.000.000 đồng/151 hồ sơ*).

3. Lâm nghiệp:

a) Công tác phòng chống, chữa cháy rừng; công tác truy quét, chống phá rừng:

- Kể từ ngày 18/6/2020, cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là Cấp II (*Cấp trung bình: Có khả năng cháy rừng, khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II*). Từ đầu mùa cháy đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 91 điểm cháy (*tập trung trên địa bàn huyện Thuận Nam, Thuận Bắc, Ninh Sơn và Bác Ái*). Các điểm cháy rừng đều được phát hiện kịp thời và huy động lực lượng cứu chữa. Tổng số người tham gia chữa cháy 1.274 lượt người. Không gây thiệt hại đến cây rừng, chỉ cháy cỏ khô, lá khô dưới tán rừng.

- Trong tháng 7 năm 2020, lực lượng Kiểm lâm phối hợp với lực lượng công an, quân đội, dân quân tự vệ, bảo vệ rừng của chủ rừng và chính quyền địa phương tổ chức 153 đợt kiểm tra, truy quét tại các vùng giáp ranh, khu vực trọng điểm phá rừng và các trục lộ giao thông trên địa bàn tỉnh, với 963 lượt người tham gia, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều vụ vi phạm về lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

- Tổng số vụ vi phạm từ đầu năm đến nay là 135 vụ, giảm 40% so với 7 tháng đầu năm 2019 (135 vụ /225 vụ). Trong đó: Phá rừng 14 vụ, lấn chiếm đất rừng 8 vụ, khai thác rừng 3 vụ, vận chuyển buôn bán lâm sản 60 vụ và vi phạm khác 50 vụ.

- Tổng số vụ vi phạm đã xử lý trong 7 tháng đầu năm 2020 là 84 vụ giảm 49,09% so với năm 2019 (84 vụ/165 vụ). Tịch thu: 66,87 m³ gỗ tròn; 13,73 m³ gỗ xẻ; 640 kg than; 8.394 kg gốc cây; 45 xe máy và 13 cửa máy. Thu nộp ngân

⁷ Kiểm dịch 4,58 tỷ con tôm post giống, 613,4 triệu con Nauplius, 222 con tôm sú bố mẹ, 18.000 con cá chim vây vàng, 5.000 con cá chêm và 16,6 triệu ốc hương giống.

sách 577.780.000 đồng, giảm 9,30% so với cùng kỳ năm 2019 (577.780.000 đồng/637.039.000 đồng).

b) Chương trình, dự án Phát triển rừng:

Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật được phê duyệt, các đơn vị chủ rừng đã chủ động tổ chức thực hiện các hạng mục công trình lâm sinh:

- Chăm sóc rừng trồng: Tiếp tục thực hiện chăm sóc diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn đầu tư tổng diện tích: 1.297,17 ha.

- Giao khoán bảo vệ rừng: Chuyển tiếp thực hiện giao khoán bảo vệ rừng với diện tích 65.987,28 ha⁸.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: Chuyển tiếp thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng với diện tích 3.027 ha thuộc Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (trong đó khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 517 ha; khoanh nuôi có trồng bổ sung: 2.510 ha).

4. Diêm nghiệp: Diện tích sản xuất trong tháng là 3.078 ha (Diêm dân 631 ha, muối công nghiệp 2.447 ha); tổng sản lượng đạt 527.076 tấn⁹/350.000 tấn, tăng 94,8% so cùng kỳ, vượt 50,6% KH năm. Giá muối diêm dân từ 350-600 đồng/kg, công nghiệp từ 600-1.000 đồng/kg.

5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã Vĩnh Hải đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 07/7/2020.

Triển khai thực hiện lắp đặt đèn năng lượng mặt trời (25 bộ) cho 02 thôn thí điểm xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu (thôn An Nhơn, xã An Xuân và thôn Ninh Quý 2, xã Phước Sơn); phối hợp cùng các xã Phước Dinh, Phước Hải tuyên truyền thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản khó khăn theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Phối hợp cùng huyện Ninh Phước, Thuận Bắc mở các lớp tập huấn nông thôn mới cho cán bộ cấp xã, thôn (Ninh Phước: 1 lớp/102 học viên; Thuận Bắc 03 lớp/150 học viên ở 03 xã: Phước Kháng, Phước Chiến, Công Hải).

Kiểm tra tiến độ thực hiện ở 03 xã (Lợi Hải, Quảng Sơn, Mỹ Sơn) đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các xã trong quá trình thực hiện, từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp hỗ trợ để thực hiện đạt chuẩn xã nông thôn mới theo mục tiêu kế hoạch đề ra.

6. Phát triển nông thôn:

a) Chương trình Bố trí dân cư:

* Đối với dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná: Đã phối hợp với các phòng, ban của UBND xã Cà Ná hoàn chỉnh hồ sơ để đề xuất UBND huyện Thuận Nam tiến hành cưỡng chế thu hồi đất 13 hộ chưa bàn giao mặt bằng. Đồng thời phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thuận Nam và UBND xã Cà Ná tiến hành các bước để lập phương án bồi thường chi tiết của

⁸ Trong đó: Chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng: 9.079,28 ha; Quyết định 24/2012/QĐ-TTg: 6.200 ha; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 50.708 ha.

⁹ Trong đó: Muối Diêm dân 203.076 tấn, muối Công nghiệp 324.000 tấn.

02 hộ còn lại của dự án trình UBND huyện Thuận Nam phê duyệt. Đang triển khai các bước để lựa chọn nhà thầu 04 gói thầu thi công: Hạng mục khai hoang mặt bằng, san nền (giai đoạn 4); Hạng mục hệ thống đường giao thông (giai đoạn 4); Hạng mục hệ thống cấp điện sinh hoạt (giai đoạn 2) và Hạng mục hệ thống cấp nước sinh hoạt (giai đoạn 3). Phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ để trình Sở Xây dựng thẩm định điều chỉnh dự án theo nội dung tại Văn bản số 1718/UBND-KTTH ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh.

* Đối với 03 dự án chuẩn bị đầu tư: Phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành các thủ tục để lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Kinh tế hợp tác:

Phối hợp với Tổ chức Socodevi (Dự án VCED) và Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II tổ chức tập huấn cho 40 cán bộ trẻ làm việc trong hợp tác xã nông nghiệp năm 2020 tại Ninh Thuận.

Phối hợp với UBND huyện Bác ái tổ chức 02 lớp/15 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Hợp tác xã 2012 với 90 người tham dự, thông qua lớp tập huấn đã giúp cho người dân nắm bắt và hiểu rõ các chủ trương chính sách về kinh tế hợp tác, hợp tác xã.

Về công tác xúc tiến thương mại: Mời các cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã tham gia các hội chợ như Hội chợ AgroViet 2020 và Hội chợ làng nghề 2020. Đến nay, đã có 04 đơn vị đăng ký tham dự, trong đó có 02 cơ sở sản xuất kinh doanh (*Cơ sở kinh doanh nông sản xanh Thảo và Trang; Cơ sở dệt thổ cẩm Thanh Đan*) và 02 HTX (*Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thu mua nông sản Thanh Hải và Hợp tác xã sản xuất thương mại nông nghiệp An Xuân*).

7. Xây dựng cơ bản: Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm như Đập hạ lưu Sông Dinh, Hệ thống kênh tưới Tân Mỹ, Hồ Sông Than, ... và các công trình sửa chữa nâng cấp các hệ thống thủy lợi theo kế hoạch giao¹⁰.

a) Kế hoạch vốn giao đến ngày 30/6/2020 là 329.022 triệu đồng (trong đó: năm 2019 kéo dài 80.368 triệu đồng; năm 2020 là 248.654 triệu đồng).

b) Tổng số giải ngân đến ngày 15/7/2020 là 70.709 triệu đồng (trong đó: nguồn vốn năm 2019 kéo dài giải ngân 9.715 triệu đồng/80.368 triệu đồng KH, đạt tỷ lệ 12%; nguồn vốn năm 2020 giải ngân 60.994 triệu đồng/248.654 triệu đồng KH (đạt tỷ lệ **25%**), cụ thể các nguồn:

(Chi tiết từng dự án theo phụ lục đính kèm)

c) Một số nguyên nhân kết quả giải ngân đạt thấp:

- Nguồn vốn kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài đạt tỷ lệ giải ngân thấp, đạt 12% (9.715 triệu đồng/80.368 triệu đồng) là do chiếm phần lớn trong số vốn trong nước được bố trí vào tháng 12/2019 cho các dự án mới như: Dự án phòng cháy, chữa cháy rừng cấp bách cháy và bảo vệ rừng cấp bách (15 tỷ đồng); Kế Bảo vệ thôn Sơn Hải (23 tỷ đồng); Củng cố đê, kè biển Phú Thọ (25 tỷ đồng),... nên trong 6 tháng đầu năm 2020 chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế,

¹⁰ Tổng vốn năm 2020 là 329.022 triệu đồng (KH năm 2020: 248.654 triệu đồng, KH năm 2019 chuyển sang 80.368 triệu đồng). Tính đến ngày 15/7/2020 giải ngân 70.709 triệu đồng.

dự toán, trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu,... và sẽ bắt đầu giải ngân trong tháng 7/2020 (trong đó, dự án Kè Bảo vệ thôn Sơn Hải dự kiến giải ngân 6/23 tỷ đồng; dự án Củng cố đê, kè biển Phú Thọ dự kiến giải ngân 7/25 tỷ đồng). Riêng vốn nước ngoài năm 2019 chuyển sang giải ngân 7.149 triệu đồng, đạt 100% (trong đó: Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung - KVBS giải ngân 3.928/3.932 triệu đồng; Vốn Dự án JICA2 chuyển sang đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi 3.221/3.221 triệu đồng).

- Nguồn vốn Kế hoạch năm 2020 giải ngân đạt **25%** (60.994/248.654 triệu đồng) thấp là do:

+ Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (bố trí 22.500 triệu đồng), do tính chất đặc thù thực hiện theo thời vụ, thường vào đầu quý IV của năm kế hoạch mới triển khai trồng rừng, nhất là khi bắt đầu vào mùa mưa. Do vậy, trong 6 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị và hoàn tất các thủ tục như: phân bổ chi tiết vốn cho các đơn vị chủ rừng để có kế hoạch triển khai, thiết kế dự toán, ươm cây giống,... đến ngày 30/6/2020 mới xong quyết định phê duyệt các hồ sơ lâm sinh nên chỉ bắt đầu giải ngân từ tháng 7/2020.

+ Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) kế hoạch năm 2020 bố trí 23.800 triệu đồng chưa giải ngân (vốn nước ngoài 20.600 triệu đồng, vốn trong nước 3.200 triệu đồng). Do có bổ sung các hạng mục đầu tư của dự án (xây dựng đường bê tông, hệ thống kênh mương nội đồng,...) nên trong 6 tháng đầu năm 2020 chỉ tập trung thực hiện các thủ tục trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án, điều chỉnh kế hoạch tổng thể và phê duyệt kế hoạch hoạt động chi tiết năm 2020 theo quy định. Hiện nay đang triển khai trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự kiến bắt đầu giải ngân vào cuối quý III/2020.

+ Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná (Chi cục Phát triển nông thôn), kế hoạch năm 2020 bố trí 8.900 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 chưa giải ngân, do vướng bồi thường giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục điều chỉnh nội dung, quy mô đầu tư xây dựng dự án. Đến nay đã cơ bản hoàn thành, hiện đang trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự kiến triển khai thi công và bắt đầu giải ngân vào cuối quý III/2020.

+ Dự án Đập hạ lưu Sông Dinh (Chi cục Thủy lợi) có số vốn cấp lớn nhất của ngành, mới giải ngân 45.235/139.000 triệu đồng (đạt 33%); hiện đang hoàn tất hồ sơ nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục giải ngân, dự kiến đến hết quý III/2020 giải ngân đạt 70% kế hoạch năm 2020.

+ Dự án Đê cửa sông Phú Thọ (Chi cục Thủy lợi) mới giao bổ kế hoạch vốn năm 2020 là 35.000 triệu đồng (theo Nghị quyết số 797-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh). Đây là dự án mới, trong 6 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế,... Dự kiến bắt đầu giải ngân trong quý III/2020 đạt khoảng 68% KH giao.

d) Giải pháp thực hiện trong thời gian tới: Tiếp tục chỉ đạo các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thường xuyên rà soát, phối hợp KBNN tỉnh và các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ giải ngân từng dự án; nghiêm túc thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, cam kết giải ngân; tổng hợp, cập nhật

những khó, vướng mắc cụ thể đề đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời. Do vậy, dự kiến đến hết quý III/2020, tổng số giải ngân của ngành đạt tỷ lệ 60% kế hoạch năm 2020 giao.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra; công tác quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản: Trong tháng đã tổ chức 01 lớp tập huấn, giáo dục pháp luật về thanh tra với 60 người tham dự; 04 cuộc thanh tra chuyên ngành với 143 cá nhân trên những lĩnh vực chủ yếu như: Thủy sản, chăn nuôi và thú y. Kết quả có 25 cá nhân vi phạm và ban hành 25 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 28.700.000 đồng. Thực hiện thẩm định xếp loại, đánh giá định kỳ các cơ sở đủ điều kiện ATTP 33 cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản (*kết quả có 09 cơ sở loại A, 19 cơ sở loại B*), lũy kế 80 cơ sở; cấp 22 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, lũy kế 39 giấy.

9. Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật, nhân rộng mô hình: Tiếp tục hướng dẫn hộ dân thực hiện các mô hình triển khai năm 2019¹¹ chuyển sang và triển khai các mô hình mới năm 2020 theo kế hoạch¹². Ngoài ra, còn viết và đăng tin, bài trên trang web của Sở Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (07 bản tin).

II. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ tháng 8 năm 2020 của Ngành nông nghiệp.

1. Sản xuất nông nghiệp:

Tập trung theo dõi, chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu năm 2020; theo dõi chặt chẽ tình hình biến đổi khí hậu, hạn hán để xây dựng kế hoạch điều tiết nguồn nước hợp lý, tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi cây trồng, sản xuất cánh đồng lớn vụ Hè Thu và vụ Mùa; Hỗ trợ tiếp tục duy trì các liên kết sản xuất cánh đồng lớn; Tiếp tục duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm, nhất là chăn nuôi đàn gia súc gắn với phát triển đồng cỏ và phát triển cơ sở giết mổ tập trung; Tiếp tục duy trì các liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi hiện có; Hỗ trợ kết nối cá nhân và doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ cho nông dân; tiếp tục đẩy mạnh phát triển chuỗi giá trị dê, cừu và tiếp tục lựa chọn một số chuỗi có giá trị kinh tế cao để phát triển.

2. Sản xuất thủy sản:

- Làm tốt công tác dự báo thông tin ngư trường, chỉ đạo sản xuất và hỗ trợ ngư dân khai thác. Tiếp tục thực hiện Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, 17/2018/NĐ-CP gắn với Quyết định số 48/2010/QĐ-

¹¹ Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong chăn nuôi bò hướng thịt tại các xã khó khăn, dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận” (Mô hình nuôi bò thuần hướng thịt quy mô 30 con bò cái giống; Mô hình nuôi bò lai hướng thịt quy mô 1.160 liêu tỉnh, 6 con bò đực giống; Trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cỏ làm thức ăn cho bò quy mô 6 ha) tại Phước Thắng, Mỹ Sơn, An Hải; Dự án Xây dựng mô hình trồng và thâm canh cây ăn trái (Mô hình trồng mới cây măng cầu theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây bưởi da xanh theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây táo theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây măng cầu theo hướng VietGAP).

¹² Đang triển khai các mô hình như: 03 mô hình từ nguồn ngân sách tỉnh 2020 (Mô hình măng tây xanh quy mô 1 ha tại xã Xuân Hải, mô hình nuôi cá Mú trên châu thương phẩm trong ao quy mô 2 ha tại xã Tân Hải, mô hình thí điểm sử dụng lồng nhựa HDPE nuôi cá chim vây vàng quy mô 1 lồng tại xã Tri Hải); Mô hình tưới tiết kiệm trên măng tây xanh quy mô 0,66 ha tại xã An Hải; Mô hình trồng giống mía mới quy mô 15 ha tại xã Mỹ Sơn và Phước Chính (thuộc Dự án Khuyến nông Trung ương 2020); Mô hình cải tạo đàn bò sinh sản hướng thịt quy mô 120 con bò cái nền/ 30 hộ.

TTg, Đề án Tổ chức lại nghề khai thác hải sản, Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết 07-NQ/TU của Tỉnh ủy về Phát triển kinh tế biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; chỉ đạo triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khắc phục cảnh báo của Châu Âu; tập trung ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện và lưới vây rút mùng để khai thác thủy sản; phát triển các tổ đội khai thác xa bờ, các đội tàu dịch vụ, tập trung cho công tác dự báo và thông tin ngư trường khai thác thủy sản nhằm tăng cơ cấu sản phẩm khai thác vùng khơi có giá trị cao.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch tổ chức lại nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư ứng dụng công nghệ cao, cấu trúc vùng nuôi Đầm Nại thành khu nuôi sinh thái bền vững. Hỗ trợ phát triển các đối tượng nuôi mới có giá trị cao như cá biển, ốc hương, hào Thái Bình Dương; quản lý, sử dụng hiệu quả nhãn hiệu chứng nhận "Tôm giống Ninh Thuận".

3. Lâm nghiệp:

- Tập trung triển khai các giải pháp quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có và quỹ đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp gắn với các Chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, phát triển sinh kế, thu nhập cho các hộ dân thông qua các mô hình nông lâm kết hợp (*chăn nuôi, trồng cây dược liệu,...*), tập trung trồng có hiệu quả các dự án có trồng rừng thay thế; tăng cường công tác phòng chống phá rừng, phòng chống cháy rừng, vận chuyển lâm sản trái phép.

- Triển khai thực hiện quy hoạch 03 loại rừng, phân đầu nâng cao độ che phủ rừng 49% gắn với nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững phát triển kinh tế miền núi; chuyển đổi đất rừng theo Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư và Luật Lâm nghiệp đối với các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, các công trình phát triển kinh tế - xã hội của Quốc gia và của Tỉnh theo quy định.

4. Thủy lợi, xây dựng cơ bản và các chương trình mục tiêu:

- Tăng cường công tác quản lý hệ thống thủy lợi trên địa bàn, thực hiện điều tiết nước theo kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2020 (*tập trung cho vùng tưới các hồ chứa đảm bảo nước tưới*); đồng thời rà soát, cân đối diện tích gieo trồng để xây dựng kế hoạch điều tiết nước lịch sản xuất vụ Mùa 2020 phù hợp.

- Tiếp tục thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch năm 2020: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo nhanh bền vững; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững,...

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm như Đập hạ lưu Sông Dinh, Hệ thống kênh tưới Tân Mỹ, Hồ Sông Than, ... và các công trình sửa chữa nâng cấp các hệ thống thủy lợi theo kế hoạch giao.

5. Công tác thanh tra kiểm tra: Tiếp tục tổ chức thanh tra theo kế hoạch, tiếp tục triển khai các cuộc thanh tra hành chính tại các đơn vị; Thanh tra chuyên ngành trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và giống cây trồng, lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, lĩnh vực thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chế phẩm sinh học,...

6. Công tác khác: Thực hiện tốt công tác tham mưu UBND tỉnh những nội dung lĩnh vực của ngành được giao; tiếp tục triển khai và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực mà người dân kiến nghị đề xuất; thực hiện sơ kết đánh giá các lĩnh vực, chương trình theo quy chế hoạt động của ngành.

III. Kiến nghị

1. Đề nghị ban nhân dân tỉnh sớm bố trí kinh phí xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2020-2030 theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp (quy định phải hoàn thành phê duyệt trước ngày 31/12/2020) tại các khu rừng phòng hộ Thuận Nam, liên hồ Sông Sắt-Sông Trầu và Tân Tiến, tổng kinh phí khoảng 1,8 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn nước ngoài dự án JICA2 năm 2020 được giao về Tỉnh để phân bổ, tuy nhiên quy trình thực hiện giải ngân vẫn phải thực hiện theo yêu cầu của dự án và Nhà tài trợ, cụ thể hồ sơ thanh toán phải gửi Ban quản lý dự án Trung ương tổng hợp gửi Bộ Tài chính kiểm soát làm thủ tục với ngân hàng và Nhà Tài trợ để thanh toán,... nên ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân, Ban quản lý dự án tỉnh không chủ động được về thời gian; KBNN tỉnh chỉ xác nhận về mặt khối lượng thực hiện tại tỉnh. Vậy đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Tài chính đẩy nhanh các bước thủ tục kiểm soát hồ sơ thanh toán đối với dự án JICA 2 sau khi đã xong các thủ tục xác nhận tại KBNN tỉnh.

3. Hiện nay các hạng mục bổ sung của dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh; kế hoạch tổng thể điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 tuy nhiên chưa được Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và PTNT điều chỉnh chung toàn bộ dự án. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp khẩn trương thực hiện điều chỉnh, bổ sung đưa vào tổng thể toàn bộ dự án JICA2.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện tháng 7 năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Bộ NNPTNT (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- HĐND Tỉnh, UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng: tỉnh ủy, UBND;
- Sở KHĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- PGĐ phụ trách, các PGĐ Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT-KH, (ĐTM b).

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

TIỀN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP, THỦY SẢN THÁNG 7/2020

A	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	TRỒNG TRỌT: Vụ Hè - Thu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	28.917,2	19.218,5	20.953,0	72,5	109,0
1	Cây lương thực có hạt	Ha	18.693,4	11.812,3	14.099,5	75,4	119,4
1.1	Lúa						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	14.755,0	9.412,3	11.273,1	76,4	119,8
1.2	Ngô						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.912,1	2.400,0	2.816,4	72,0	117,4
1.3	Cây có hạt khác	Ha					
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	26,3		10,0	38,0	
2	Cây có củ		4.761,9	4.470,0	1.377,8	28,9	30,8
2.1	Sắn						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.697,4	4.440,0	1.338,8		
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	3.317,1	0	0		
2.2	Khoai lang						
	+ Tổng diện tích gieo trồng	Ha	64,5	30,0	39,0	60,5	130,0
2.3	Khác	Ha	0,0		0,0		
3	Cây thực phẩm	Ha	4.575,9	3.724,5	2.712,8	59,3	72,8
3.1	Rau các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		2.815,8	2.774,5	1.860,1	66,1	67,0
3.2	Đậu các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		1.727,1	935,0	837,1	48,5	89,5
3.3	Hoa, cây cảnh						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	33,0	15,0	15,6	47,3	104,0
4	Cây công nghiệp hàng năm	Ha	4.080,4	2.396,9	2.734,3	67,0	114,1
4.1	Lạc						
	+ Diện tích gieo trồng		290,5	130,0	213,9	73,6	164,5
4.2	Mía						
	+ Diện tích hiện có	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	251,4		47,1	18,7	
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
	+ Năng suất	tạ/ha	524,6		511,1	97,4	
	+ Sản lượng	tấn	186.862,5		119.945,1	64,2	
4.3	Vùng						
	+ Diện tích gieo trồng		227,9	50,0	173,5	76,1	347,0
5	Cây gia vị, dược liệu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	266,5	123,8	145,1	54,4	117,2
6	Cây hàng năm khác						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.230,0	1.001,0	1.222,3	99,4	122,1
II	CHĂN NUÔI						
1.	Đầu con						
1.1	Đàn gia súc	con	509.225,8	478.000,0	492.783,0	96,8	103,1
	+ Số lượng trâu	con	3.883,0	4.000,0	3.942,0	101,5	98,6
	+ Số lượng bò	con	120.092,0	100.000,0	120.737,0	100,5	120,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với		
					Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	+ Số lượng heo	con	95.514,0	90.000,0	94.288,0	98,7	104,8
	+ Số lượng cừu	con	147.419,6	148.000,0	135.626,0	92,0	91,6
	+ Số lượng dê	con	142.317,2	136.000,0	138.190,0	97,1	101,6
1.2	Đàn gia cầm	1.000 con	1.705,0	2.100,0	1.769,1	103,8	84,2
	trong đó: - Gà	1.000 con	1.116,8		1.175,4	105,2	
	- Thủy cầm, khác	1.000 con	588,2		593,7	100,9	
2.	Sản phẩm						
2.1	Tổng sản lượng thịt gia súc	tấn	14.698,5	26.400,0	15.346,3	104,4	58,1
	+ Sản lượng thịt trâu hơi	tấn	80,3		82,9	103,2	
	+ Sản lượng thịt bò hơi	tấn	3.087,1		3.199,5	103,6	
	+ Sản lượng thịt lợn hơi	tấn	9.199,8		9.637,9	104,8	
	+ Sản lượng thịt dê, cừu hơi	tấn	2.331,3		2.426,0	104,1	
2.2	Sản lượng thịt gia cầm	tấn	3.080,9	4.500,0	3.235,9	105,0	71,9
2.3	Trứng các loại	1.000 quả	41.579,0		42.473,2	102,2	
II	LÂM NGHIỆP						
1	Trồng mới rừng phòng hộ	Ha		505,0			
2	D.tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	1.685,1	1.297,2	1.297,2	77,0	100,0
3	Giao khoán BV Rừng	Ha	62.943,3	60.888,0	65.987,3	104,8	108,4
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	4.295,0	3.027,0	3.027,0	70,5	100,0
III	DIÊM NGHIỆP						
	Sản lượng muối khai thác	Tấn	270.625,0	350.000,0	527.076,0	194,8	150,6
	Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	"	138.200,0	200.000,0	324.000,0	234,4	162,0
	- Diêm dân	"	132.425,0	150.000,0	203.076,0	153,4	135,4
IV	THUỖ SẢN						
	Tổng diện tích nuôi	Ha	819,0	767,0	757,6	92,5	98,8
1	Nuôi nước ngọt	"	87,7	80,0	79,2	90,3	99,0
	- Diện tích nuôi cá	"	87,7	80,0	79,2	90,3	99,0
2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	731,3	687,0	678,4	92,8	98,7
2.1	Diện tích nuôi cá		12,0	15,0	15,0	125,0	100,0
2.2	Diện tích nuôi tôm	"	611,7	530,0	566,6	92,6	106,9
	+ DT nuôi tôm sú	"	21,7	20,0	21,0	96,8	105,0
	+ DT nuôi tôm thẻ	"	590,0	510,0	545,6	92,5	107,0
2.3	Diện tích nuôi khác	"	107,6	142,0	96,8	90,0	68,2
	'+ Rong sụn, rong nho	"	25,0	42,0	16,0	64,0	38,1
	'+ Ốc hương, Cua, ghẹ, hào...	"	82,6	100,0	80,8	97,8	80,8
2.4	Thể tích nuôi lồng, bè	m ³	47.520,3	75.000,0	81.720,0	172,0	109,0
	'+ Nuôi giáp xác	"	33.600,0	50.000,0	58.320,0	173,6	116,6
	'+ Nuôi nhuyễn thể	"					
	'+ Nuôi cá	"	13.920,3	25.000,0	23.400,0	168,1	93,6
3	Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con	21.757,0	36.200,0	23.603,7	108,5	65,2
3.1	Cá giống						
3.2	Tôm giống	"	21.561,0	36.000,0	23.412,7	108,6	65,0
	'+ Tôm sú	"	4.314,0	6.000,0	4.800,0	111,3	80,0
	'+ Tôm thẻ chân trắng	"	17.247,0	30.000,0	18.612,7	107,9	62,0
3.3	Khác	"	196,0	200,0	191,0	97,4	95,5

A	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
4	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	5.260,6	9.415,0	4.828,7	91,8	51,3
4.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	249,0	250,0	245,8	98,7	98,3
	+ Sản lượng cá	"	249,0	250,0	245,8	98,7	98,3
4.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	5.011,6	9.165,0	4.582,9	91,4	50,0
	+ Sản lượng cá nuôi	"	120,4	300,0	165,0	137,0	55,0
	+ Sản lượng tôm nuôi	"	2.700,0	5.865,0	2.640,0	97,8	45,0
	Sản lượng tôm sú	"	0,0	70,0	0	0,0	0,0
	Sản lượng tôm thẻ	"	2.700,0	5.795,0	2.640,0	97,8	45,6
	+ Tôm hùm	"	21,0	80,0	25,5	121,4	31,9
	+ Sản lượng thủy sản khác	"	2.170,2	2.920,0	1.752,4	80,7	60,0
5	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	72.676,4	113.500,0	73.230,3	100,8	64,5
5.1	Khai thác biển	Tấn	72.645,2	113.442,0	73.200,3	100,8	64,5
	+ Sản lượng cá	Tấn	70.516,0	108.500,0	70.791,1	100,4	65,2
	+ Sản lượng tôm	Tấn	336,3	500,0	411,7	122,4	82,3
	+ Sản lượng mực	Tấn	1.394,0	3.000,0	1.239,9	88,9	41,3
	+ Sản lượng hải sản khác	"	398,9	1.442,0	757,6	189,9	52,5
5.2	Khai thác nội địa	Tấn	31,2	58,0	30,1	96,3	51,8

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với		
					Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Đến ngày 15/7/2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNPTNT ngày /7/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Death mục dự án	TỔNG SỐ	Kế hoạch 2019 kéo dài		Nguồn vốn kế hoạch năm 2020										Đã giải ngân đến 15/7/2020					Ghi chú						
			Tổng số	Vốn trong nước	ngoài nước	Cần đối ngân sách địa phương	Chương trình mục tiêu				Vốn Bộ NN&PTNT quản lý	Nguồn kết dư NSDP năm 2018	Bổ sung theo NQ 797-UBTVQH14	Kế hoạch năm 2019 kéo dài			Tỷ lệ %	Tỷ lệ %								
							Trong nước							Ngoài nước	Trong nước	Tỷ lệ %			Tỷ lệ %		Tỷ lệ %					
							Hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn KT-XH các vùng	Phát triển kinh tế thủy sản bền vững	Phát triển lâm nghiệp bền vững	Phát triển nông nghiệp phòng chống biến đổi khí hậu												Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
		329.022	80.368	73.215	7.153	248.654	7.650	139.000	2.800	22.500	8.900	1.500	20.600	3.384	7.320	35.000	60.994	60.994	0	25%	9.715	2.566	7.149	12%		
		4.932	0		4.932	0	0	0	0	0	0	0	0	3.354	1.548		3.285	3.285	0	67%	0	0	0	0		
a)	Công trình hoàn thành	4.932	0		4.932	0	0	0	0	0	0	0	0	3.384	1.548		3.285	3.285	0	67%	0	0	0	0		
1	Hệ kênh cấp 2, 3 thuộc hệ thống thủy lợi vùng và nhỏ	1.548			1.548	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.548			0	0	0	0%	0	0	0	0	
1.3	Kênh cấp 2,3 Hồ chứa nước Cho Mỏ	1.548			1.548										1.548						0%					
2	Dưỡng vào công vệ CẢ NÁ	3.384			3.384																0%					
		11.433	5.233	1.301	3.932	6.200	2.700	0	0	0	0	0	0	0	3.500			4.814	4.814	0	78%	4.399	471	3.928	84%	
		3.500	0		3.500													3.500	3.500		100%					
		3.054	1.354	604	750	1.700	1.700											635	635		37%	1.029	283	746	76%	
		4.879	3.879	697	3.182	1.000	1.000											679	679		68%	3.370	188	3182	87%	
		13.954	5.054	5.054	8.900																0%	974	974	-	19%	
		13.984	5.054	5.054	8.900																0%	974	974		19%	
		15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0%	
		15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0%	0	0	0	0%	
		3.516	716	716	2.800	2.800												1.386	1.386	0	50%					
		3.516	716	716	2.800	2.800												1.386	1.386	0	50%					
		223.100	48.000	48.000	175.100	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0	0	0	0	0	0	0	46.235	46.235	0	26%					
		1.100			1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	91%					

15/07/2020

TT	Danh mục dự án	Nguồn vốn kế hoạch năm 2020										Đã giải ngân đến 15/7/2020						Chi số										
		Kế hoạch 2019 kéo dài		Kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2019 kéo dài		Kế hoạch năm 2020		Kế hoạch năm 2019 kéo dài		Kế hoạch năm 2020		Nguồn kết dư NSDP năm 2018	Vốn Bộ NN&PTNT quản lý	Bổ sung theo NQ 797-UBTVQH14	Dự kiến GN trong tháng 7/2020. Tỷ		Dự kiến GN trong tháng 7/2020. Tỷ	Dự kiến đến cuối tháng 7/2020. GN thêm 15 tỷ								
		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %								Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tỷ lệ %	Trong nước	Ngoài nước		
		Trong đó:		Trong nước		Trong nước		Trong nước		Trong nước		Trong nước									Trong nước		Trong nước		Trong nước		Trong nước	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn trong nước	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng								Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng	Phát triển kinh tế vùng
	TỔNG SỐ																											
10	Kế Bảo vệ đèo Sơn Hải	23.000	23.000																									
11	Công cố đê, kè biển Phi Thọ	25.000	25.000																									
12	Dê cửa sông Phi Thọ	35.000		35.000																								
13	Đập hạ lưu Sông Dinh	139.000		139.000																								
14	Dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và lâm xuất (Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng cây phân tán, rừng cây thực nghiệm, cơ sở hạ tầng lâm nghiệp... của 09 đơn vị bảo vệ rừng)	23.627	1.127	22.500																								
14.1	BQL DA Bảo vệ và PT rừng VQG Phước Bình	1.125,40	77	77																								
14.2	BQL DA Bảo vệ và PT rừng VQG Núi Chúa	2.619,44	184	184																								
14.3	BQL rừng PHDN liên hồ Sông Sít-Sông Tàu	6.115,37	526	526																								
14.4	BQL DA Bảo vệ và PT rừng - rừng PHDN Krônghpa	1.440,00	252	252																								
14.5	BQL DA Bảo vệ và PT rừng - rừng PHDN Tân Giang	2.593,61																										
14.6	BQL DA Bảo vệ và PT rừng - rừng PHVB Thuận Nam	5.022,39	5	5																								
14.7	BQL DA Bảo vệ và PT rừng - Cty TNHH MTVLN Tân Tiến	1.695,17	40	40																								
14.8	BQL DA Bảo vệ và PT rừng - Cty TNHH MTVLN Thuận Sơn	3.015,62	43	43																								
VII	CÁC DỰ ÁN ODA KHÁC	31.680	5.208	1.987	3.221	2.100	2.100	2.100	2.100	20.600																		
13	Dự án nâng cấp và trồng khu neo đậu tránh bão biển Ninh Chữ (QLTT WB5)	2.362	90	90																								
14	Dự án Nguồn lợi ven biển và sự phát triển bền vững (CRSD)	789	789	789																								
15	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (UCA2)	27.545	3.745	524	3.221	23.800	1.700	1.700	1.500	20.600																		
16	Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam (SP-RCC)	984	584	400		400																						
XIII	GIỮ AN BỊ ĐÁU TƯ	1.750		1.750																								

TT	Đanh mục dự án	Kế hoạch 2019 kéo dài		Nguồn vốn kế hoạch năm 2020										Đã giải ngân đến 15/7/2020				Chi của			
		TỔNG SỐ	Vốn trong nước	Trong đó:		Chương trình mục tiêu										Kế hoạch năm 2020			Kế hoạch năm 2019 kéo dài		
				TỔNG SỐ	ngoài nước	Trong nước					Ngoài nước	Vốn Bộ NN&PTNT quản lý	Nguồn kết dư NSDP năm 2018	Bổ sung theo NQ 797-UBTVQH/4	Tổng số	Ngoài nước	Trong nước		Tổng số	Ngoài nước	Tỷ lệ %
						Hỗ trợ phát triển KT-XH các vùng	Phát triển kinh tế sâu sát, bền vững	Phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi	Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi	Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA GNTT, an ninh lương thực, sinh kế											

*** DANH MỤC VẤN BÀN GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020**

TỔNG SỐ	329.022	80.368	73.215	7.153	248.654	7.650	139.000	2.800	22.500	8.900	1.500	20.600	3.384	7.320	35.000
1	5.900				5.900	5.900									
2	165.300				165.300		109.000	2.800	22.500	8.900	1.500	20.600			
3	3.384				3.384								3.384		
4	7.320				7.320									7.320	
5	1.750				1.750	1.750									
6	30.000				30.000										
7	35.000				35.000										35.000

Handwritten signature or mark on the right margin.

